SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 12.12.2023 07:44:47 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 52 /2023/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 98/TTr-SKHCN ngày 27 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Đơn giá công tác thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Phụ lục đơn giá kèm theo).

Đơn giá này chưa bao gồm chi phí mua tài liệu; bản quyền; chi phí di chuyển; chi phí phát sinh ngoài định mức; thuế giá trị gia tăng.

2. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai đối với hoạt động thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ.

3. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công hoạt động thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, giải quyết.

3. Trường hợp có sự điều chỉnh, thay đổi về mức lương cơ sở hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc đơn giá công cụ, dụng cụ, thiết bị, vật liệu hoặc các cơ chế chính sách có liên quan, giao Sở Khoa học và Công nghệ, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Các bộ: Tài chính, Tư pháp, KH&CN;
- Cục Kiểm tra VB QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- TT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh (KTNS);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TramTN (40b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục

ĐƠN GIÁ THÔNG TIN, THỐNG KÊ, THƯ VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
I	**BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN CÁC ẤN PHẨM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**									
1	Biên soạn tin tức khoa học và công nghệ phát lên Cổng thông tin điện tử	Tin	104.843	4.253	1.170	16.540	15.902	**126.806**	**121.915**	
2	Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ điện tử (quy cách bản tin tiêu chuẩn tính định mức là 25 trang điện tử (khổ giấy A4))	Số	7.327.562	264.960		1.138.878	1.099.134	**8.731.401**	**8.426.697**	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	359.870	6.000		54.880	53.980	**420.750**	**413.850**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp *(đồng)*			Chi phí chung 15% *(đồng)*		Đơn giá sản phẩm *(đồng)*		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	261.790	6.000		40.169	39.269	**307.959**	**301.059**	
3	Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ giấy	Số	6.534.345	238.104	11.700	1.017.622	981.907	**7.801.772**	**7.527.952**	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	359.870	10.000		55.480	53.980	**425.350**	**413.850**	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	485.479	6.024		73.725	72.822	**565.228**	**558.301**	
4	Biên soạn và xuất bản Sách Khoa học và Công nghệ thế giới	Cuốn	15.684.942	541.680	362.700	2.488.398	2.407.146	**19.077.720**	**18.454.788**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp *(đồng)*			Chi phí chung 15% *(đồng)*		Đơn giá sản phẩm *(đồng)*		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	107.961	3.000		16.644	16.194	**127.605**	**124.155**	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	107.961	2.520		16.572	16.194	**127.053**	**124.155**	
5	Biên soạn và xuất bản Sách Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam	Cuốn	73.678.236	2.349.800	13.966.300	13.499.150	13.146.680	**103.493.486**	**100.791.216**	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	359.869	10.000		55.480	53.980	**425.350**	**413.850**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp *(đồng)*			Chi phí chung 15% *(đồng)*		Đơn giá sản phẩm *(đồng)*		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	359.870	10.000		55.480	53.980	**425.350**	**413.850**	
6	Biên soạn và xuất bản Tạp chí/ Đặc san Thông tin và Tư liệu	Số	14.311.774	400.960	218.200	2.239.640	2.179.496	**17.170.574**	**16.709.470**	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	327.422	10.000		50.613	49.113	**388.036**	**376.536**	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	327.422	6.880		50.145	49.113	**384.448**	**376.536**	
7	Biên soạn và xuất bản Tổng luận chuyên đề khoa học, công nghệ, kinh tế	Số	9.379.114	327.400	93.600	1.470.017	1.420.907	**11.270.131**	**10.893.621**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
	Tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm cộng thêm	Trang	359.869	10.000		55.480	53.980	**425.350**	**413.850**	
	Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn đơn giá sản phẩm giảm bớt	Trang	359.870	6.400		54.940	53.980	**421.210**	**413.850**	
8	Cấp mã số ISSN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ	Mã số ISSN	355.551	12.184	3.510	55.687	53.859	**426.932**	**412.920**	
II	**THÔNG TIN PHỔ BIẾN KIẾN THỨC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**									
1	Phát triển trang thông tin điện tử Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL)	Tạp chí	2.731.469	108.992	11.700	427.824	411.475	**3.279.985**	**3.154.644**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp *(đồng)*			Chi phí chung 15% *(đồng)*		Đơn giá sản phẩm *(đồng)*		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
2	Duy trì trang thông tin điện tử Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL)	Biểu ghi (01 bài báo)	15.468	600	4	2.411	2.321	**18.483**	**17.793**	
III	**XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU HỒ SƠ CÔNG NGHỆ, CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ**									
1	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ	01 hồ sơ công nghệ	722.866	24.920	11.700	113.923	110.185	**873.409**	**844.751**	
2	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia công nghệ	01 hồ sơ chuyên gia	650.137	22.476	11.700	102.647	99.276	**786.960**	**761.112**	
IV	**XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH SÀN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ**									
1	Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị chào bán lên Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến	01 công nghệ	137.547	5.040		21.388	20.632	**163.975**	**158.179**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
2	Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị tìm mua lên Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến	01 công nghệ	128.698	4.560		19.989	19.305	**153.247**	**148.002**	
3	Quản trị nội dung sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến	01 yêu cầu	55.219	1.954	234	8.611	8.318	**66.018**	**63.771**	
4	Tổ chức hoạt động giao dịch công nghệ và thiết bị trực tiếp	01 kết nối	188.412	6.988	4.680	30.012	28.964	**230.092**	**222.056**	
V	**TỔ CHỨC TRIỂN LÃM, HỘI CHỢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ**									
1	Tổ chức triển lãm thành tựu khoa học và công nghệ	01 sự kiện (50 gian hàng)	26.175.079	949.840	1.228.500	4.253.013	4.110.537	**32.606.431**	**31.514.115**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp *(đồng)*			Chi phí chung 15% *(đồng)*		Đơn giá sản phẩm *(đồng)*		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
	Tăng 25 gian hàng so với định mức đơn giá sản phẩm cộng thêm	Gian hàng	1.308.754	47.492	61.425	212.651	205.527	**1.630.322**	**1.575.706**	
	Giảm 25 gian hàng so với định mức đơn giá sản phẩm giảm bớt	Gian hàng	1.308.754	47.492	61.425	212.651	205.527	**1.630.322**	**1.575.706**	
2	Tổ chức triển lãm hình ảnh thành tựu khoa học và công nghệ	01 sự kiện (100 poster)	19.027.303	650.400	678.600	3.053.446	2.955.886	**23.409.749**	**22.661.789**	
	Tăng 25 poster so với định mức đơn giá sản phẩm cộng thêm	Poster	951.365	32.520	33.930	152.672	147.794	**1.170.487**	**1.133.089**	
	Giảm 25 poster so với định mức đơn giá sản phẩm giảm bớt	Poster	951.365	32520	33.930	152.672	147.794	**1.170.487**	**1.133.089**	
3	Tổ chức hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)	01 sự kiện (250 gian	89.904.958	3.430.080	23.049.000	17.457.606	16.943.094	**133.841.644**	**129.897.052**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
		hàng)								
	Tăng 50 gian hàng so với định mức đơn giá sản phẩm cộng thêm	Gian hàng	8.990.496	343.008	2.304.900	1.745.761	1.694.309	**13.384.164**	**12.989.705**	
	Giảm 50 gian hàng so với định mức đơn giá sản phẩm giảm bớt	Gian hàng	8.990.496	343.008	2.304.900	1.745.761	1.694.309	**13.384.164**	**12.989.705**	
VI	**XÂY DỰNG VÀ QUẢN TRỊ HẠ TẦNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**									
1	Quản trị thiết bị định tuyến	01 thiết bị định tuyến	52.205.885	2.378.320	35.100	8.192.896	7.836.148	**62.812.201**	**60.077.133**	
2	Quản trị thiết bị chuyển mạch	01 thiết bị chuyển mạch	23.357.035	1.067.480	11.700	3.665.432	3.505.310	**28.101.647**	**26.874.045**	
3	Quản trị thiết bị an toàn an ninh	01 thiết bị an toàn an ninh	37.156.732	1.696.640	23.400	5.831.516	5.577.020	**44.708.288**	**42.757.152**	
4	Quản trị máy chủ	01 máy chủ	9.251.566	414.008	1.170	1.450.012	1.387.910	**11.116.756**	**10.640.647**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
5	Quản trị các thiết bị công nghệ thông tin	01 máy tính để bàn	215.273	9.248	2.340	34.029	32.642	**260.890**	**250.255**	
6	Tổ chức phục vụ kỹ thuật họp trực tuyến	01 cuộc họp (04 giờ)	730.801	15.720		111.978	109.620	**858.499**	**840.421**	
	Tăng 1 giờ so với định mức thì đơn giá sản phẩm cộng thêm	Giờ	69.688	1.500		10.678	10.453	**81.866**	**80.141**	
VII	**XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, CỔNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**									
1	Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ	01 hệ thống thông tin	215.129.899	9.626.200	93.600	33.727.455	32.283.525	**258.577.153**	**247.507.023**	
2	Vận hành và phát triển Cổng thông tin khoa học và công nghệ	01 cổng thông tin	8.423.572	359.040	58.500	1.326.167	1.272.311	**10.167.278**	**9.754.382**	
VIII	**XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**									

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp *(đồng)*			Chi phí chung 15% *(đồng)*		Đơn giá sản phẩm *(đồng)*		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhiệm vụ đang tiến hành	01 biểu ghi	31.757	278		4.805	4.764	**36.841**	**36.521**	
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ	01 biểu ghi	21.433	845		3.342	3.215	**25.619**	**24.648**	
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ	01 biểu ghi	27.332	1.080		4.262	4.100	**32.674**	**31.432**	
4	Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ nộp trực tiếp tại đơn vị	01 biểu ghi	64.895	1.082	294	9.941	9.778	**76.211**	**74.967**	
5	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu công bố khoa học và công nghệ Việt Nam	01 biểu ghi	15.339	1.512		2.528	2.301	**19.378**	**17.640**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp *(đồng)*			Chi phí chung 15% *(đồng)*		Đơn giá sản phẩm *(đồng)*		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
6	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tổ chức khoa học và công nghệ	01 biểu ghi	24.383	960		3.801	3.657	**29.144**	**28.040**	
7	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ khoa học và công nghệ	01 biểu ghi	11.303	444		1.762	1.696	**13.510**	**12.999**	
IX	**DỊCH VỤ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**									
1	Điều tra thống kê khoa học và công nghệ	01 cuộc điều tra	338.087.956	10.308.800	15.912.000	54.646.313	53.099.993	**418.955.069**	**407.099.949**	
2	Báo cáo thống kê cấp quốc gia về khoa học và công nghệ	01 báo cáo	17.276.686	518.680	4.095.000	3.283.555	3.205.753	**25.173.921**	**24.577.439**	
3	Báo cáo hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp	01 báo cáo	5.716.203	205.840	35.100	893.571	862.695	**6.850.714**	**6.613.998**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
X	**TRA CỨU VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**									
1	Tra cứu tài liệu điện tử	01 phiếu trả lời	350.225	13.832	5.004	55.359	53.284	**424.420**	**408.513**	
2	Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ	01 phiếu trả lời	195.512	7.402	7.020	31.490	30.380	**241.424**	**232.912**	
3	Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước	01 phiếu trả lời	271.318	10.520	23.400	45.786	44.208	**351.024**	**338.926**	
XI	**XỬ LÝ THÔNG TIN, CẬP NHẬT MỤC LỤC TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**									
1	Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (tài liệu giấy)	01 Hợp đồng mua tài liệu	24.397.382	759.400	96.900	3.788.052	3.674.142	**29.041.735**	**28.168.425**	
2	Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (tài liệu điện tử)	01 Hợp đồng mua tài liệu	18.716.164	647.960	23.400	2.908.129	2.810.935	**22.295.652**	**21.550.498**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
3	Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu giấy	01 tài liệu	41.297	1.680		6.446	6.194	**49.423**	**47.491**	
4	Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu điện tử	01 tài liệu	29.498	1.200		4.605	4.425	**35.302**	**33.922**	
XII	**LƯU GIỮ, BẢO QUẢN TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**									
1	Tiếp nhận, phân loại và xếp giá tài liệu khoa học công nghệ	100 tài liệu	53.685			8.053	8.053	**61.738**	**61.738**	
2	Lưu giữ và bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ	100 tài liệu	38.347	208	1.050	5.941	5.910	**45.545**	**45.306**	
XIII	**PHỤC VỤ BẠN ĐỌC TẠI CHỖ VÀ TRỰC TUYẾN**									
1	Cấp thẻ bạn đọc tại chỗ	1 bạn đọc	20.648	320	21.170	6.321	6.273	**48.459**	**48.091**	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)			Chi phí chung 15% (đồng)		Đơn giá sản phẩm (đồng)		Ghi chú
			Nhân công	Máy móc, thiết bị	Vật liệu	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không bao gồm khấu hao	
2	Cấp thẻ mượn về	1 bạn đọc	32.447	496	21.170	8.117	8.043	**62.230**	**61.660**	
3	Cấp tài khoản bạn đọc từ xa	1 bạn đọc	38.347	1.424	1.170	6.141	5.928	**47.082**	**45.444**	
4	Gia hạn tài khoản bạn đọc từ xa	1 bạn đọc	26.548	1.160	234	4.191	4.017	**32.133**	**30.799**	
5	Phục vụ bạn đọc tại chỗ	1 năm	89.082.450	1.012.800	5.000	13.515.038	13.363.118	**103.615.288**	**102.450.568**	
	Tăng thêm 01 bạn đọc so với định mức, đơn giá sản phẩm cộng thêm	bạn đọc	17.699	240	5.000	3.441	3.405	**26.379**	**26.103**	
6	Phục vụ bạn đọc từ xa	1 bạn đọc	20.648	840		3.223	3.097	**24.711**	**23.745**	

Ghi chú:

- Trường hợp TĂNG THÊM so với quy cách tiêu chuẩn/định mức:

Đơn giá sản phẩm = Đơn giá sản phẩm theo quy cách tiêu chuẩn/định mức + Đơn giá sản phẩm tăng thêm 01 đơn vị * số đơn vị sản phẩm tăng thêm

- Trường hợp GIẢM so với quy cách tiêu chuẩn/định mức

Đơn giá sản phẩm = Đơn giá sản phẩm theo quy cách tiêu chuẩn/định mức - Đơn giá sản phẩm giảm 01 đơn vị * số đơn vị sản phẩm giảm

Ví dụ: Đơn giá sản phẩm (không bao gồm khấu hao) của

+ "Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ điện tử (quy cách bản tin tiêu chuẩn tính định mức là 25 trang điện tử (kKhổ giấy A4))" là: ***8.426.697*** *đồng*

+ Đơn giá sản phẩm tăng thêm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn là: ***413.850*** *đồng*

+ Giảm 01 trang so với quy cách tiêu chuẩn là: ***301.059*** *đồng*

Tổng đơn giá sản phẩm được tính như sau:

+ Trường hợp tăng thêm

Đơn giá sản phẩm = ***8.426.697 + 413.850 * 01 trang = 8.840.547*** *đồng*

+ Trường hợp giảm

Đơn giá sản phẩm = ***8.426.697 - 301.059 * 01 trang = 8.125.638*** *đồng*